

Số: 708 /CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2018

V/v báo cáo số liệu thống kê tháng 2
năm 2018

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải số liệu thống kê tháng 2, năm 2018 như sau:

1. Ước sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển 02 tháng năm 2018 chi tiết tại Phụ lục I gửi kèm, cụ thể:

1.1. Ước tổng sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển 02 tháng năm 2018 là: **87.431.000** tấn, tăng **15%** so với cùng kỳ năm 2017 (do lượng hàng nhập khẩu vào dịp giáp tết tăng cao đặc biệt là các khu vực Cảng vụ Hàng hải từ Nghệ An đến Quảng Trị có khối lượng hàng hóa thông qua cảng trong tháng 01 tăng từ 79% đến 877%, Cảng vụ Hàng hải có khối lượng hàng hóa thông qua giảm nhiều nhất là Cảng vụ Hàng hải Nha Trang (38%), trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **22.057.000** tấn, tăng **11%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **24.678.000** tấn, tăng **22%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **29.404.000** tấn, tăng **15%** so với cùng kỳ năm 2017.

1.2. Ước hàng container thông qua cảng biển 02 tháng năm 2018 là: **2.446.000** TEUs, tăng **25 %** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **963.000** TEUs, tăng **22%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **953.000** TEUs, tăng **28%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **530.000** TEUs, tăng **26%** so với cùng kỳ năm 2017.

2. Thống kê thu phí dịch vụ hàng hải theo Biểu số 19-T tại Phụ lục II.

3. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines Quản lý tháng 01 năm 2018 chi tiết tại Phụ lục III.

3.1. Lượt tàu biển thông qua 01 tháng năm 2018, cụ thể như sau:

- Lượt tàu ngoại thông qua đạt **5.131** lượt tăng **27%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Lượt tàu nội thông qua đạt **5.403** lượt tăng **24%** so với cùng kỳ năm 2017

Trong đó:

- + Tàu xuất nhập cảnh đạt **750** lượt tăng **33%** so với cùng kỳ năm 2017.
- + Tàu chạy tuyến nội địa đạt **4.636** lượt tăng **22%** so với cùng kỳ năm 2017.

3.2. Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa 12 tháng năm 2017, cụ thể như sau:

- Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt lượt **23.693** lượt tăng **58%** so với cùng kỳ năm 2017

Trong đó: Lượt tàu thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt **2.033** lượt tăng **87%** so với năm 2017 và chiếm **8,5 %** tổng lượt tàu thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

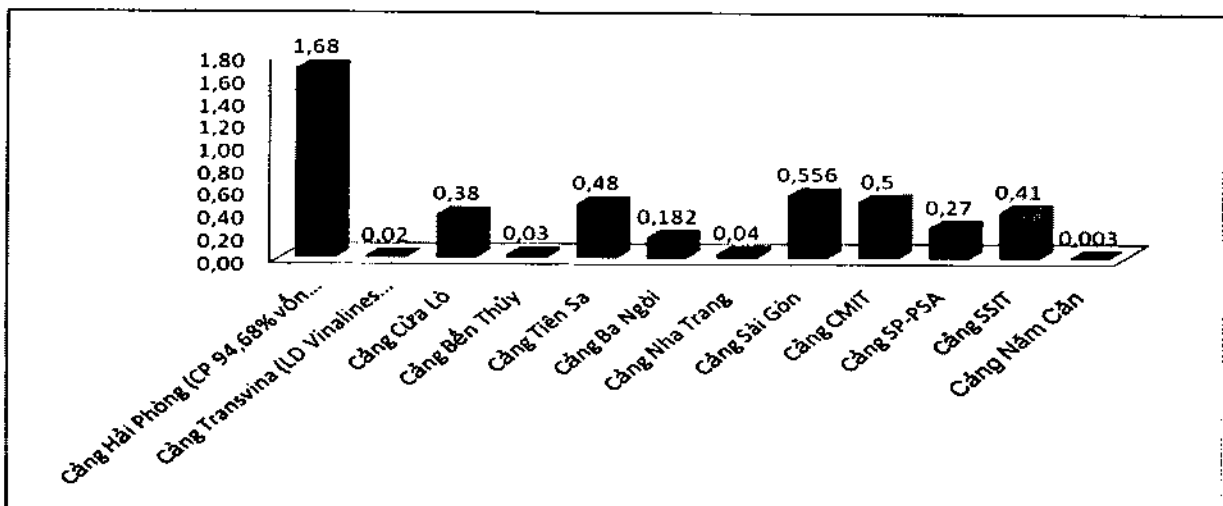
3.3. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 12 tháng năm 2017 (không bao gồm hàng quá cảnh), như sau:

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng tàu biển đạt **28.298.245** tấn tăng **12%** so với cùng kỳ năm 2017.

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt **13.863.936** tấn tăng **60%** so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó: Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt **2.628.787** tấn tăng **185%** so với năm 2017 và chiếm **18%** tổng khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

4.4. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines Quản lý 12 tháng năm 2017, cụ thể như sau:



Biểu đồ. Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines quản lý

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển đạt **4,81 triệu tấn** tăng **11%** so với cùng kỳ năm 2017, chiếm **11%** tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển của cả nước, trong đó:

+ Cảng Hải Phòng có khối lượng hàng hóa thông qua lớn nhất đạt **1,68 triệu tấn** chiếm **35%**, thứ 2 là cảng Sài Gòn đạt **0,556 triệu tấn** chiếm **11%** so với tổng khối lượng hàng hóa do Vinalines quản lý.

+ Các cảng có khối lượng hàng hóa thông qua nhỏ nhất đạt từ 0,003 triệu tấn đến 0,03 triệu tấn là cảng Năm Căn, Cảng Bến Thủy.

+ Tăng cao nhất là cảng Cửa Lò . **58%**, cảng SSIT tăng **37%**; giảm nhiều nhất là cảng Transvina **66%**.

Cục Hàng hải Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải. / 2/17

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Văn phòng Cục (để đăng website);
- Lưu VT, VTDVHH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Bùi Thiên Thu

PHỤ LỤC I

Biểu số 07-T

Ngày báo cáo: 15/2/2018

Đơn vị báo cáo: Cục Hàng hải Việt Nam

Đơn vị nhân báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT)

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN
Tháng 2/2018

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/5	7=4/1
	Tổng số	1000 tấn	555.648	48.562	38.869	87.431	76.085	115%	16%
	Hàng xuất khẩu	1000 tấn		11.898	10.159	22.057	19.501		
	Hàng nhập khẩu	1000 tấn		14.191	10.487	24.678	20.242		
	Hàng nội địa	1000 tấn		16.073	13.331	29.404	25.622		
	Hàng quá cảnh	1000 tấn		6.400	4.892	11.292	10.720		
	Chia ra								
1	Container	1000 tấn	177.300	15.764	12.268	28.032	22.466		
		1000 Teus	15.362	1.360	1.086	2.446	1.952	125%	16%
	Xuất khẩu	1000 Tấn		5.138	4.327	9.465	7.739		
		1000 Teus		510	453	963	789		
	Nhập khẩu	1000 Tấn		6.453	4.812	11.265	8.920		
		1000 Teus		549	404	953	744		
	Nội địa	1000 Tấn		4.173	3.129	7.302	5.807		
		1000 Teus		301	229	530	419		
2	Hàng lỏng	1000 tấn	67.038	5.877	5.529	11.406	10.365	110%	17%
	Xuất khẩu	1000 tấn		448	535	983	1.229		
	Nhập khẩu	1000 tấn		1.749	1.494	3.243	2.818		
	Nội địa	1000 tấn		3.680	3.500	7.180	6.318		
3	Hàng khô	1000 tấn	228.088	20.521	16.180	36.701	32.534	113%	16%
	Xuất khẩu	1000 tấn		6.312	5.297	11.609	10.533		
	Nhập khẩu	1000 tấn		5.989	4.181	10.170	8.504		
	Nội địa	1000 tấn		8.220	6.702	14.922	13.497		
4	Hàng quá cảnh	1000 tấn	83.222	6.400	4.892	11.292	10.720	105%	14%

Ghi chú: Hàng hóa thông qua cảng đã bao gồm cả hàng hóa quá cảnh không được bốc dỡ tại cảng

Biểu 19-T

Ngày nhận báo cáo: 15/02/2018

PHỤ LỤC II

Đơn vị báo cáo: Cục HHVN

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT)

THU PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI THÁNG 02/2018

Đơn vị: triệu đồng

	Kế hoạch năm		Thực hiện tháng trước		Ước thực hiện tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ %			
	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Tháng báo cáo năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	
									Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ
A	1	2	3	4	5	6	7	8	13	14	15	16
Tổng trị giá	0		218.736		204.690		423.427					
A. Chia theo loại dịch vụ	0		139.495	79.241	130.001	74.689	269.496	153.931	116	116	108	113
1. Thu dịch vụ bảo đảm hàng hải	0		139.495		130.001		269.496		116		108	
2. Thu dịch vụ cảng biển		0		79.241		74.689	153.931			116		113
B. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc TW	0		139.495	79.241	130.001	74.689	269.496	153.931	116	116	108	113
Quảng Ninh			12.244	18.224	12.268	18.588	24.512	36.812	138	142	131	144
Hải Phòng			23.286	9.781	20.000	9.000	43.286	18.781	109	111	107	109
Thái Bình			211	81	215	82	426	163	2.150	1.171	290	255
Nam Định			23	10	25	12	48	22	44	52	52	58
Thanh Hoá			1.653	1.303	1.600	1.300	3.253	2.604	98	114	95	107
Nghệ An			1.239	1.574	867	1.102	2.106	2.676	188	317	239	386
Hà Tĩnh			1.184	1.689	1.000	1.350	2.184	3.039	109	115	147	179
Quảng Bình			708	492	708	492	1.417	985	198	151	202	152

	Kế hoạch năm		Thực hiện tháng trước		Ước thực hiện tháng báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ %			
	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Phí BĐHH	Phí Cảng vụ	Tháng báo cáo năm trước		Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	
									Phí BĐHH	Phí Cảng vụ		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	13	14	15	16
Quảng Trị			310	438	25	17	335	455	146	155	952	2.011
TT Huế			331	326	498	384	829	710	100	100	79	85
Đà Nẵng			4.590	2.818	4.500	3.000	9.090	5.818	134	139	125	125
Quảng Nam			316	183	285	156	600	339	92	88	96	93
Quảng Ngãi			2.313	1.418	2.315	1.418	4.628	2.836	133	133	125	128
Quy Nhơn			2.503	1.781	2.638	1.796	5.141	3.577	106	94	119	108
Nha Trang			1.602	1.937	1.000	1.000	2.602	2.937	54	36	59	44
Đồng Nai			2.071	1.247	1.760	1.060	3.831	2.306	86	107	101	125
Vũng Tàu			38.669	17.056	39.000	17.500	77.669	34.556	120	123	120	119
TP. Hồ Chí Minh			43.260	16.682	38.000	14.000	81.260	30.682	121	109	98	96
Mỹ Tho			100	83	110	91	209	174	59	90	66	94
An Giang			112	134	82	145	194	279	50	66	50	62
Đồng Tháp			6	149	15	115	21	264	36	98	18	106
Cần Thơ			639	781	600	950	1.239	1.731	46	53	44	48
Kiên Giang			290	308	250	200	540	508	15	27	16	34
Cà Mau			2	2	240	80	242	82	0	98	102	98
Bình Thuận			1.833	744	2.000	850	3.833	1.594	107	127	88	104

PHỤ LỤC III
BÁO CÁO SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÁNG I NĂM 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
I. Sản lượng hàng hóa và số lượng tàu thuyền thông qua cảng							
1.1. Sản lượng hàng hóa và số lượng tàu thuyền thông qua							
1.1.1. Tổng số lượt tàu biển							
1.1.1.1. Tàu ngoại							
1.1.1.2. Tàu nội							
Trong đó	+ Tàu xuất nhập cảnh						
	+ Tàu chạy tuyến nội địa						
1.1.2. Hàng hóa thông qua cảng							
Trong đó	+ Xuất khẩu						
	+ Nhập khẩu						
	+ Nội địa						
	+ container						
	+ Hàng lỏng						
	+ Hàng kho						
1.2. Sản lượng hàng hóa và số lượng phương tiện thủy nội địa (PTNĐ) thông qua							
1.2.1. Tổng số PTTNĐ							

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
Trong đó tổng số PTTND đăng ký	Lượt	2.033	1.090	187%	2.033	1.090	187%
1.2.2. Tổng số tấn PTTND	tấn	13.863.936	8.689.829	160%	13.863.936	8.689.829	160%
Trong đó tổng số PTTND SB vận	tấn	2.628.797	923.906	285%	2.628.797	923.906	285%
1.3. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua khu vực cảng biển							
Tổng hàng hóa thông qua cảng	tấn	42.162.181	34.052.881	124%	42.162.181	34.052.881	124%
Hàng hóa thông qua cảng bằng tàu biển	tấn	28.298.245	25.363.052	112%	28.298.245	25.363.052	112%
Hàng hóa thông qua cảng bằng phương tiện thủy nội địa	tấn	13.863.936	8.689.829	160%	13.863.936	8.689.829	160%
II. Sản lượng hàng hóa thông qua cảng do Vinalines quản lý							
Cảng Hải Phòng (CP 94,68% vốn NN)	Triệu tấn	1,68	1,71	98%	1,68	1,71	98%
Cảng Transvina (LD Vinalines chiếm 58%)	Triệu tấn	0,02	0,05	33%	0,02	0,05	33%
Cảng Cửa Lò	Triệu tấn	0,38	0,24	158%	0,38	0,24	158%
Cảng Bến Thủy	Triệu tấn	0,03	0,023	130%	0,03	0,023	130%
Cảng Tiên Sa	Triệu tấn	0,48	0,4	120%	0,48	0,4	120%
Cảng Ba Ngòi	Triệu tấn	0,182	0,088	207%	0,446	0,088	507%

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
Cảng Nha Trang	Triệu tấn	0,04	0,033	100%	0,04	0,033	100%
Cảng Sài Gòn	Triệu tấn	0,556	0,77	72%	0,556	0,77	72%
Cảng CMIT	Triệu tấn	0,5	0,480	104%	0,5	0,480	104%
Cảng SP-PSA	Triệu tấn	0,27	0,250	108%	0,27	0,250	108%
Cảng SSIT	Triệu tấn	0,41	0,300	137%	0,41	0,300	137%
Cảng Năm Căn	Triệu tấn	0,003	0	100%	0,003	0	100%
III. Hàng hóa quá cảnh							
Tổng số lượng hàng hóa quá cảng	Tấn	6.400.062	4.892.231	131%	6.400.062	4.892.231	131%